

NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC VẬN DỤNG CHUẨN MỰC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO CỦA CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HUẾ

Phan Xuân Quang Minh¹, Võ Thị Minh Phương², Phạm Thị Ái Mỹ¹, Hồ Sỹ Minh¹,
Phạm Thị Hồng Tâm³

Ngày nhận bài: 25/02/2024

Ngày nhận bản sửa: 19/03/2024

Ngày duyệt đăng: 28/03/2024

Tóm tắt. Việc ban hành và vận dụng chuẩn mực kế toán công Việt Nam VPSAS vẫn còn hạn chế, chủ yếu vẫn dựa trên chuẩn mực kế toán công quốc tế để vận dụng. Do đó việc thực hiện nghiên cứu: “Các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng chuẩn mực kế toán công Việt Nam số 12 – Hàng tồn kho (VPSAS12) tại thành phố Huế” nhằm đánh giá, tìm hiểu các nhân tố có ảnh hưởng đến VPSAS12 là một điều khá cấp thiết hiện nay. Đóng góp mới của nghiên cứu này dựa trên phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) cho ta thấy được các nhân tố ảnh hưởng đến VPSAS 12 tại Việt Nam như thế nào, điều mà chưa ai làm trước đây. Về thực tiễn, tác giả hy vọng có thể đóng góp ý kiến cho chính phủ, cho bộ tài chính về các giải pháp cải thiện bộ chuẩn mực kế toán công Việt Nam hiện hành.

Từ khóa: Chuẩn mực kế toán; Nhân tố; VPSAS12; Hàng tồn kho; Hành chính sự nghiệp.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh kinh tế Việt Nam liên kết mạnh mẽ với thế giới thông qua tham gia các tổ chức quốc tế như WTO, OPEC, IMF, ADB, WB, chính phủ cần tăng cường nỗ lực tạo ra một môi trường pháp lý minh bạch và chuẩn mực. Trong đó việc ban hành chuẩn mực về quản lý tài sản công là cấp bách. Điều này giúp ngăn chặn việc lợi dụng sự chưa hoàn thiện của hệ thống pháp luật và chế độ kế toán hành chính sự nghiệp để

¹ Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế, email: pxqminh@hce.edu.vn

² Trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế

³ Kho bạc nhà nước tỉnh Quảng Trị

lợi ích cá nhân. Điều này sẽ giảm bớt bức xúc trong dư luận và tăng lòng tin của các tổ chức quốc tế hỗ trợ Việt Nam trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Trong quá trình hội nhập với nền kinh tế thế giới, việc minh bạch hóa thông tin tài chính kế toán là cần thiết để phục vụ mục tiêu phát triển toàn diện của xã hội. Đặc biệt, việc quản lý hàng tồn kho hiệu quả và minh bạch là rất quan trọng, tránh lãng phí tài nguyên và giúp hoàn thiện hệ thống báo cáo tài chính của các đơn vị công tại Việt Nam.

Trong nghiên cứu "Giải pháp cho kế toán công ở Việt Nam" của Nguyễn Đăng Huy (2014), tác giả đã đề xuất một loạt giải pháp nhằm áp dụng chuẩn mực kế toán công quốc tế trong lĩnh vực công ở Việt Nam. Mục tiêu chính của các giải pháp này là tăng cường tính chuẩn mực và minh bạch trong kế toán công. Bên cạnh đó nghiên cứu "Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc xây dựng chuẩn mực kế toán công Việt Nam" (Nguyễn Như Quỳnh, 2015) cũng đã chỉ ra rằng những bất cập khi chúng ta vẫn đang áp dụng chuẩn mực kế toán công Quốc tế vào Việt Nam. Điều này đòi hỏi sự cần thiết phải xây dựng một bộ chuẩn mực kế toán công Việt Nam cho phù hợp với tình hình thực tế tại nước ta và một số nghiên cứu liên quan. Đặc biệt, từ năm 2017 khi Bộ tài chính ban hành Chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp (HCSN) mới theo hướng các đơn vị phải tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong các đơn vị HCSN. Điều này đòi hỏi phải có một bộ chuẩn mực đi kèm với chế độ kế toán đã ban hành.

Xuất phát từ những lý do trên. Ngày 01 tháng 9 năm 2021, Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt 5 chuẩn mực kế toán công Việt Nam đợt 1 bao gồm: Trình bày báo cáo tài chính (số 01), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (số 02), Hàng tồn kho (số 03), Bất động sản, nhà xưởng và thiết bị (số 04), Tài sản vô hình (số 05).

Hiện nay khi chuẩn mực kế toán công Việt Nam được ban hành, vẫn còn khá nhiều bất cập. Đặc biệt thời gian ban hành là giai đoạn dịch Covid-19, do đó việc nghiên cứu các chuẩn mực kế toán công Việt Nam áp dụng vào các đơn vị HCSN vẫn chưa được nghiên cứu, và tiến hành đánh giá hiệu quả. Hầu hết các nghiên cứu đều chỉ mang tính chất chung, chứ chưa có một nghiên cứu nào đi sâu vào việc vận dụng một chuẩn mực cụ thể. Nhận thấy, việc ghi nhận Hàng tồn kho của các đơn vị HCSN vẫn còn nhiều bất cập, kế toán viên tại các đơn vị HCSN thường bỏ qua khoản mục này khi ghi

chép các nghiệp vụ, dẫn đến các sai sót khi làm báo cáo tài chính.

Để có thể bước đầu trả lời được câu hỏi đặt ra, tác giả đã quyết định chọn vấn đề nghiên cứu: ***“Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng chuẩn mực kế toán hàng tồn kho của các đơn vị hành chính sự nghiệp trên địa bàn thành phố Huế”*** để góp phần làm sáng tỏ các vấn đề trên.

2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu

Trên cơ sở hệ thống hóa lý luận, thực tiễn, về chuẩn mực kế công Việt Nam số 12 – Hàng tồn kho. Từ đó tác giả xây dựng các nhân tố tác động đến việc vận dụng chuẩn mực VPSAS 12 tại các đơn vị HCSN trên địa bàn thành phố Huế.

- Phương pháp chọn mẫu

Tác giả sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên thuận tiện là các kế toán viên đang thực hành công tác kế toán tại các đơn vị HCSN trên địa bàn thành phố Huế.

- Phương pháp nghiên cứu

Thông tin, số liệu thứ cấp

Được thu thập từ các cơ quan ban ngành liên quan trên địa bàn thành phố Huế giai đoạn 2021 – 2023.

Thông tin, số liệu sơ cấp

Trong nghiên cứu, việc sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khẳng định (CFA) và phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) là một phương pháp nghiên cứu tác động cụ thể và chi tiết hơn giữa các biến trong mô hình. Theo Hu và Bentler (1999), để đảm bảo tính tin cậy của kết quả phân tích SEM, cần có ít nhất 5 quan sát cho mỗi biến quan sát tiềm ẩn trong mô hình. Vì vậy, với số lượng 25 biến quan sát tiềm ẩn, cần phải có ít nhất 125 quan sát trong mẫu điều tra để đảm bảo đủ số lượng dữ liệu cho phân tích. Điều này cho thấy việc lựa chọn kích thước mẫu là một phần quan trọng trong quy trình nghiên cứu, và cần phải được xem xét cẩn thận để đảm bảo tính chính xác và đáng tin cậy của kết quả phân tích. Tác giả đã tiến hành điều tra và thu thập được 150 phiếu điều tra đạt yêu cầu.

Phương pháp tổng hợp và phân tích

Thông tin sau khi lọc, sẽ được xử lý bằng phần mềm SPSS 20.0, AMOS 20.0. Theo Hu và Bentler (1999) các chỉ số nhằm đủ điều kiện để phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) trong mô hình nghiên cứu của tác giả là: $CMIN/df < 3$; $CFI > 0,9$; $GFI > 0,8$; $RMSEA < 0,6$.

3. Mô hình nghiên cứu đề xuất và thang đo

3.1. Tổng quan nghiên cứu

Để làm cơ sở cho việc xây dựng mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng chuẩn mực kế toán công Việt Nam số 12 - Hàng tồn kho, tác giả đã tiến hành tổng hợp các nghiên cứu trước. Cụ thể là các nghiên cứu của Nguyễn Như Quỳnh (2015); Nguyễn Đăng Huy (2014); Ngô Thanh Hoàng (2014); Trần Đình Khôi Nguyên (2013) để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng chuẩn mực kế toán công Việt Nam.

Hiệu quả việc vận dụng VPSAS12

Nghiên cứu của Nguyễn Như Quỳnh (2015) đã chỉ ra rằng việc ghi chép hàng tồn kho trong các đơn vị công là cần thiết. Thông tin này cung cấp cái nhìn tổng quan về việc làm thế nào các đơn vị công đang quản lý và sử dụng tồn kho của mình. Bên cạnh đó việc nâng cao công tác quản lý và hiệu quả sử dụng hàng tồn kho tại các đơn vị công là một mục tiêu quan trọng, giúp tối ưu hóa nguồn lực và tăng cường hiệu suất hoạt động. Việc cải thiện quản lý tồn kho có thể dẫn đến giảm lãng phí, tăng tính linh hoạt trong hoạt động sản xuất và mua sắm.

Hơn nữa, việc tăng cường công tác quản lý, kiểm soát thu chi ngân sách nhà nước là một yêu cầu quan trọng để đảm bảo sự minh bạch và tính đúng đắn trong việc sử dụng ngân sách công. Việc quản lý tốt hơn việc chi tiêu và thu nhập giúp tối ưu hóa sử dụng nguồn lực và tránh lãng phí. (Nguyễn Như Quỳnh, 2015)

Giả thuyết H1: Hiệu quả việc vận dụng VPSAS12 có tác động cùng chiều đến việc vận dụng VPSAS12

Hệ thống thông tin

Trong nghiên cứu của Nguyễn Như Quỳnh (2015) cũng cho rằng Hệ thống thông tin cần có sự hỗ trợ và kết nối dữ liệu giữa các đơn vị cùng ngành để tạo ra một mạng lưới thông tin toàn diện. Việc chia sẻ dữ liệu giữa các đơn vị giúp tăng cường khả năng

đánh giá và dự đoán, từ đó cải thiện quyết định quản lý tồn kho. Hệ thống thông tin kế toán cần hỗ trợ về mặt công nghệ để tự động hóa các quy trình trong quản lý hàng tồn kho, từ việc ghi nhận dữ liệu đến việc tạo báo cáo (Nguyễn Như Quỳnh, 2015). Việc có sẵn dữ liệu chính xác và chi tiết giúp đơn vị có thể dễ dàng giải trình và minh bạch về việc quản lý tồn kho của mình khi cần thiết.

Giả thuyết H2: Hệ thống thông tin có tác động cùng chiều đến việc vận dụng VPSAS12

Sự hỗ trợ của cộng đồng kế toán khu vực công

Nghiên cứu của Trần Đình Khôi Nguyên (2013) đã chỉ ra rằng trong quá trình thực hiện công việc kế toán tại các đơn vị, các kế toán viên thường phải đối mặt với những tình huống phức tạp không được quy định rõ ràng trong luật pháp hoặc thông tư. Do thiếu hụt quy định cụ thể, các kế toán viên thường phải tham khảo ý kiến của các chuyên gia từ cơ quan thuế, tổ chức chuyên môn, hoặc thậm chí là bạn bè đồng nghiệp để giải quyết các vấn đề phức tạp. Việc này giúp họ có cái nhìn chi tiết và đa chiều hơn về tình hình, từ đó giúp họ đưa ra những quyết định kế toán phù hợp và đáp ứng được yêu cầu của công việc.

Giả thuyết H3: Sự hỗ trợ của cộng đồng kế toán khu vực công có tác động cùng chiều đến việc vận dụng VPSAS12

Trình độ chuyên môn của kế toán viên

Nghiên cứu của Nguyễn Đăng Huy (2014) đã chỉ ra rằng việc bổ sung kiến thức trong quá trình làm việc giúp kế toán viên điều chỉnh và cập nhật những phương pháp mới nhất trong lĩnh vực kế toán hàng tồn kho. Điều này có thể cải thiện khả năng đáp ứng yêu cầu chuyên môn và áp dụng chuẩn mực kế toán công một cách linh hoạt và hiệu quả hơn.

Khả năng đọc hiểu và áp dụng chuẩn mực kế toán công là yếu tố quan trọng trong việc đảm bảo tính chính xác và tuân thủ các quy định pháp lý trong công việc kế toán hàng tồn kho. Việc này đảm bảo các báo cáo và tài liệu kế toán được thực hiện đúng quy định và đáp ứng yêu cầu của các đơn vị hành chính sự nghiệp. (Nguyễn Đăng Huy, 2014). Cuối cùng sự sẵn lòng tiếp thu và áp dụng những quy định mới trong lĩnh vực kế toán hàng tồn kho giúp kế toán viên duy trì và nâng cao kiến thức và kỹ năng. Điều này giúp đảm bảo rằng các đơn vị hành chính sự nghiệp luôn tuân thủ các quy định mới nhất

và áp dụng chuẩn mực kế toán công một cách hiệu quả. (Nguyễn Đăng Huy, 2014).

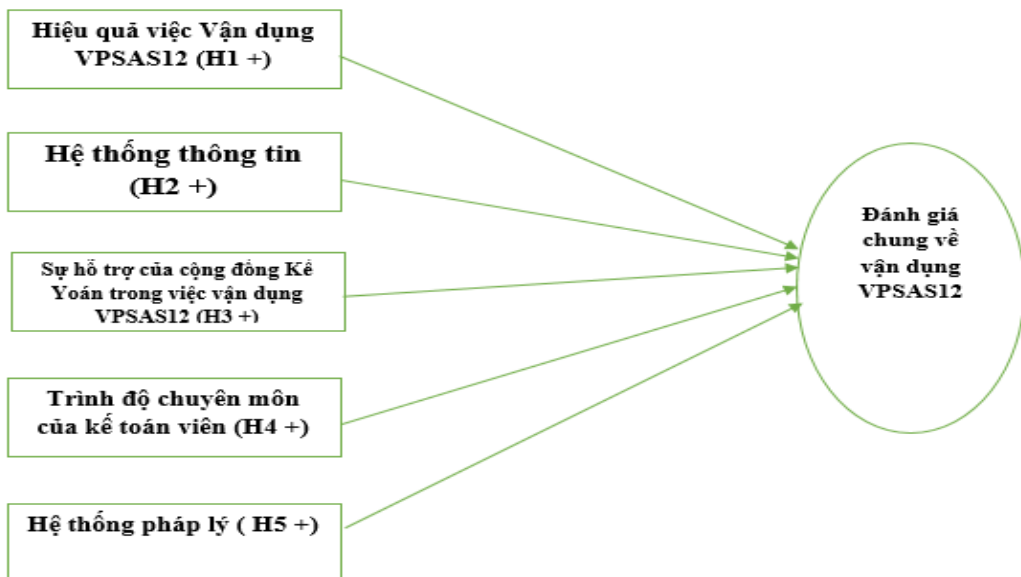
Giả thuyết H4: Trình độ chuyên môn của kế toán viên có tác động cùng chiều đến việc vận dụng VPSAS12

Hệ thống pháp lý

Nghiên cứu Ngô Thanh Hoàng (2014) đã chỉ ra những hạn chế đáng lưu ý. Một trong những vấn đề chính là sự phức tạp và phân mảnh của hệ thống pháp luật, từ luật đến các văn bản hướng dẫn chi tiết. Sự phân tán này gây khó khăn trong việc hiểu và áp dụng quy định kế toán, đồng thời làm mất đi tính nhất quán và minh bạch. Thêm vào đó, cơ sở kế toán còn chưa được định rõ, gây ra sự mơ hồ trong xác định và thực hiện nguyên tắc kế toán. Nhược điểm này không chỉ ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán mà còn làm giảm hiệu quả của quản lý và điều hành tài chính công.

Giả thuyết H5: Hệ thống pháp lý có tác động cùng chiều đến việc vận dụng VPSAS12

Dựa trên cơ sở lý thuyết, tác giả tiến hành xây dựng mô hình nghiên cứu theo sơ đồ dưới đây:



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

3.2. Thang đo nghiên cứu

Từ mô hình nghiên cứu đề xuất trên, tác giả xây dựng thang đo (Bảng 1) và thiết kế bảng hỏi để phỏng vấn các đối tượng là Kế toán viên đang công tác tại các đơn vị

HCSN trên địa bàn thành phố Huế.

Bảng 1. Thang đo nghiên cứu

	Tiêu chí	Mã hóa	Cơ sở đề xuất thang đo
I	Hiệu quả việc vận dụng VPSAS 12	VD	
1	Giúp phản ánh chi tiết sử dụng hàng tồn kho của các đơn vị công.	VD1	(Nguyễn Như Quỳnh, 2015)
2	Nâng cao hiệu quả sử dụng hàng tồn kho tại các đơn vị công.	VD2	
3	Giúp phản ánh cụ thể tình hình thu chi ngân sách nhà nước.	VD3	
4	Đáp ứng nhu cầu quản lý hàng tồn kho trong thực tế.	VD4	
II	Hệ thống thông tin	HTTT	
1	Việc xây dựng hệ thống thông tin hàng tồn kho tốn rất nhiều chi phí.	HTTT1	(Nguyễn Như Quỳnh, 2015)
2	Hệ thống thông tin hàng tồn kho cần kết nối các ban ngành liên quan.	HTTT2	
3	Hệ thống thông tin cần hỗ trợ thiết thực trong quy trình quản lý hàng tồn kho.	HTTT3	
4	Hệ thống thông tin góp phần xây dựng quy chế tự chịu trách nhiệm và quản lý hàng tồn kho khi có vấn đề xảy ra.	HTTT4	
III	Sự hỗ trợ của Cộng đồng kế toán trong việc vận dụng VPSAS 12	CDKT	
1	Cơ quan Thuế luôn hỗ trợ và đồng hành cùng kế toán viên.	CDKT1	(Trần Đình Khôi Nguyên, 2013)
2	Đồng nghiệp trong lĩnh vực HCSN luôn hỗ trợ các kế toán viên.	CDKT2	
3	Luật và văn bản hướng dẫn đầy đủ kế toán viên thực hiện kế toán hàng tồn kho.	CDKT3	
4	Các tổ chức nghề nghiệp thường xuyên tổ chức các workshop trong công tác quản lý hàng tồn kho.	CDKT4	
IV	Trình độ chuyên môn của kế toán viên	TDCM	
1	Kiến thức kế toán trong các trường đào tạo được kế toán viên vận dụng tốt	TDCM1	(Nguyễn Đăng Huy,
2	Kiến thức thường xuyên được bổ sung và trau dồi giúp kế toán viên thực hiện tốt quản lý hàng tồn kho.	TDCM2	
3	Kế toán viên có khả năng đọc hiểu chuẩn mực kế toán công Việt Nam số 12 về hàng tồn kho.	TDCM3	

4	Kế toán viên có kinh nghiệm công tác sẽ quản lý hàng tồn kho tốt.	TDCM4	2014)
5	Những quy định cập nhật về hàng tồn kho luôn được kế toán viên áp dụng.	TDCM5	
6	Các báo cáo về tình hình sản xuất, sử dụng hàng tồn kho luôn được kế toán viên lập định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của người quản lý đơn vị.	TDCM6	
V	Hệ thống pháp lý	HTPL	
1	Công tác thanh kiểm tại các đơn vị HCSN khá tốt.	HTPL1	
2	Các hình thức thanh, kiểm tra mang lại hiệu quả cao.	HTPL2	(Ngô Thanh Hoàng, 2014)
3	Thanh tra định kỳ mang đến chất lượng tốt.	HTPL3	
4	Công tác thanh, kiểm tra càng ngày càng đạt chất lượng tốt.	HTPL4	
VI	Đánh giá chung	DGC	
1	Chuẩn mực kế toán công Việt nam số 12 – Hàng tồn Kho góp phần làm cho việc quản lý Hàng tồn kho trong các đơn vị sự nghiệp công chặt chẽ hơn	DGC1	
2	Chuẩn mực kế toán công Việt nam số 12 – Hàng tồn Kho góp phần làm cho việc kế toán Hàng tồn kho thuận tiện hơn	DGC2	Tổng hợp từ các nghiên cứu trên của tác giả (2023)
3	Chuẩn mực kế toán công Việt nam số 12 – Hàng tồn Kho đáp ứng đầy đủ nhu cầu quản lý và kế toán hàng tồn kho cho đơn vị của các anh chị?	DGC3	

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Kết quả nghiên cứu

4.1.1. Tiến trình nghiên cứu và độ tin cậy thang đo

Nghiên cứu đã được chia thành hai giai đoạn. Giai đoạn đầu tiên là khảo sát sơ bộ, trong đó tạo ra một bản nháp của bảng câu hỏi và thu thập ý kiến từ các chuyên gia và những người có kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán. Sau đó, nghiên cứu chính thức được thực hiện thông qua việc tiến hành bảng câu hỏi điều tra. Bằng cách này, thông tin về ảnh hưởng của các nhân tố đối với việc áp dụng chuẩn mực kế toán công Việt Nam

số 12 - Hàng tồn kho đã được thu thập từ 150 kế toán viên đang làm việc tại các đơn vị HCSN trong thành phố Huế.

Để đánh giá độ tin cậy của các thang đo, nghiên cứu sử dụng hệ số Cronbach's Alpha cho từng thang đo và tất cả các biến trong mô hình, như được minh họa trong bảng 2 dưới đây:

Bảng 2. Kiểm định độ tin cậy của các thang đo thành phần biến tiềm ẩn

STT	Biến quan sát	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Hiệu quả việc vận dụng VPSAS12			0,937
VD1	Giúp phản ánh chi tiết sử dụng hàng tồn kho của các đơn vị công.	0,526	0,935
VD2	Nâng cao hiệu quả sử dụng hàng tồn kho tại các đơn vị công.	0,615	0,934
VD3	Giúp phản ánh cụ thể tình hình thu chi ngân sách nhà nước.	0,563	0,935
VD4	Đáp ứng nhu cầu quản lý hàng tồn kho trong thực tế.	0,605	0,934
Trình độ chuyên môn của kế toán viên			0,937
TDCM1	Kiến thức kế toán trong các trường đào tạo được kế toán viên vận dụng tốt	0,668	0,933
TDCM2	Kiến thức thường xuyên được bổ sung và trau dồi giúp kế toán viên thực hiện tốt quản lý hàng tồn kho.	0,712	0,932
TDCM3	Kế toán viên có khả năng đọc hiểu chuẩn mực kế toán công Việt Nam số 12 về hàng tồn kho.	0,760	0,931
TDCM4	Kế toán viên có kinh nghiệm công tác sẽ quản lý hàng tồn kho tốt.	0,752	0,932
TDCM5	Những quy định cập nhật về hàng tồn kho luôn được kế toán viên áp dụng.	0,669	0,933
TDCM6	Các báo cáo về tình hình sản xuất, sử dụng hàng tồn kho luôn được kế toán viên lập định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của người quản lý đơn vị.	0,664	0,933
Hệ thống thông tin			0,937
HTTT1	Việc xây dựng hệ thống thông tin hàng tồn kho tốn rất nhiều chi phí.	0,556	0,935
HTTT2	Hệ thống thông tin hàng tồn kho cần kết nối các ban ngành liên quan.	0,533	0,935
HTTT3	Hệ thống thông tin cần hỗ trợ thiết thực	0,546	0,935

STT	Biến quan sát	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
	trong quy trình quản lý hàng tồn kho.		
HTTT4	Hệ thống thông tin góp phần xây dựng quy chế tự chịu trách nhiệm và quản lý hàng tồn kho khi có vấn đề xảy ra.	0,540	0,935
Sự hỗ trợ của cộng đồng kế toán trong việc vận dụng VPSAS 12			0,937
CDKT1	Cơ quan Thuế luôn hỗ trợ và đồng hành cùng kế toán viên.	0,519	0,935
CDKT2	Đồng nghiệp trong lĩnh vực HCSN luôn hỗ trợ các kế toán viên.	0,626	0,934
CDKT3	Luật và văn bản hướng dẫn đầy đủ kế toán viên thực hiện kế toán hàng tồn kho.	0,580	0,934
CDKT4	Các tổ chức nghề nghiệp thường xuyên tổ chức các workshop trong công tác quản lý hàng tồn kho.	0,593	0,934
Hệ thống pháp lý			0,937
HTPL1	Công tác thanh kiểm tại các đơn vị HCSN khá tốt.	0,521	0,935
HTPL2	Các hình thức thanh, kiểm tra mang lại hiệu quả cao.	0,493	0,935
HTPL3	Thanh tra định kỳ mang đến chất lượng tốt.	0,605	0,934
HTPL4	Công tác thanh, kiểm tra càng ngày càng đạt chất lượng tốt.	0,601	0,934
Đánh giá chung			0,937
DGC1	Chuẩn mực kế toán công Việt nam số 12 – Hàng tồn Kho góp phần làm cho việc quản lý Hàng tồn kho trong các đơn vị sự nghiệp công chặt chẽ hơn	0,501	0,935
DGC2	Chuẩn mực kế toán công Việt nam số 12 – Hàng tồn Kho góp phần làm cho việc kế toán Hàng tồn kho thuận tiện hơn	0,421	0,936
DGC3	Chuẩn mực kế toán công Việt nam số 12 – Hàng tồn Kho đáp ứng đầy đủ nhu cầu quản lý và kế toán hàng tồn kho cho đơn vị của các anh chị?	0,632	0,934

Nguồn: Xử lý số liệu điều tra

Kết quả đánh giá độ tin cậy thang đo, tất cả hệ số Cronbach's Alpha của các thang đo đều lớn hơn 0,7; Cụ thể, hệ số Cronbach's Alpha của các thang đo về **Hiệu quả việc vận dụng VPSAS12; Trình độ chuyên môn của kế toán viên; Hệ thống thông tin; Sự hỗ**

trợ của Cộng đồng kế toán trong việc vận dụng VPSAS 12; Hệ thống pháp lý; Đánh giá chung đều đạt 0,937.

4.1.2. Phân tích CFA các biến tiềm ẩn

Kết quả kiểm định KMO and Bartlett's Test là hoàn toàn phù hợp vì giá trị kiểm định đạt 0,898 với độ tin cậy là 95% ($\text{Sig} = 0,000 < 0,05$). Điều này cho thấy việc phân tích CFA là phù hợp.

Bảng 3. Kiểm định số lượng mẫu thích hợp KMO (KMO and Bartlett's Test)

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		0,898
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	2932,423
	Df	300
	Sig	0,000

(Nguồn: Xử lý số liệu điều tra)

Kết quả nghiên cứu đưa ra được 6 nhóm nhân tố:

- **Nhân tố thứ nhất:** Nhân tố này có 4 thang đo. Nhân tố này được đặt tên là **Hiệu quả việc vận dụng VPSAS12**.

- **Nhân tố thứ hai:** Nhân tố này có 6 thang đo. Nhân tố này được đặt tên là **Hệ thống thông tin**.

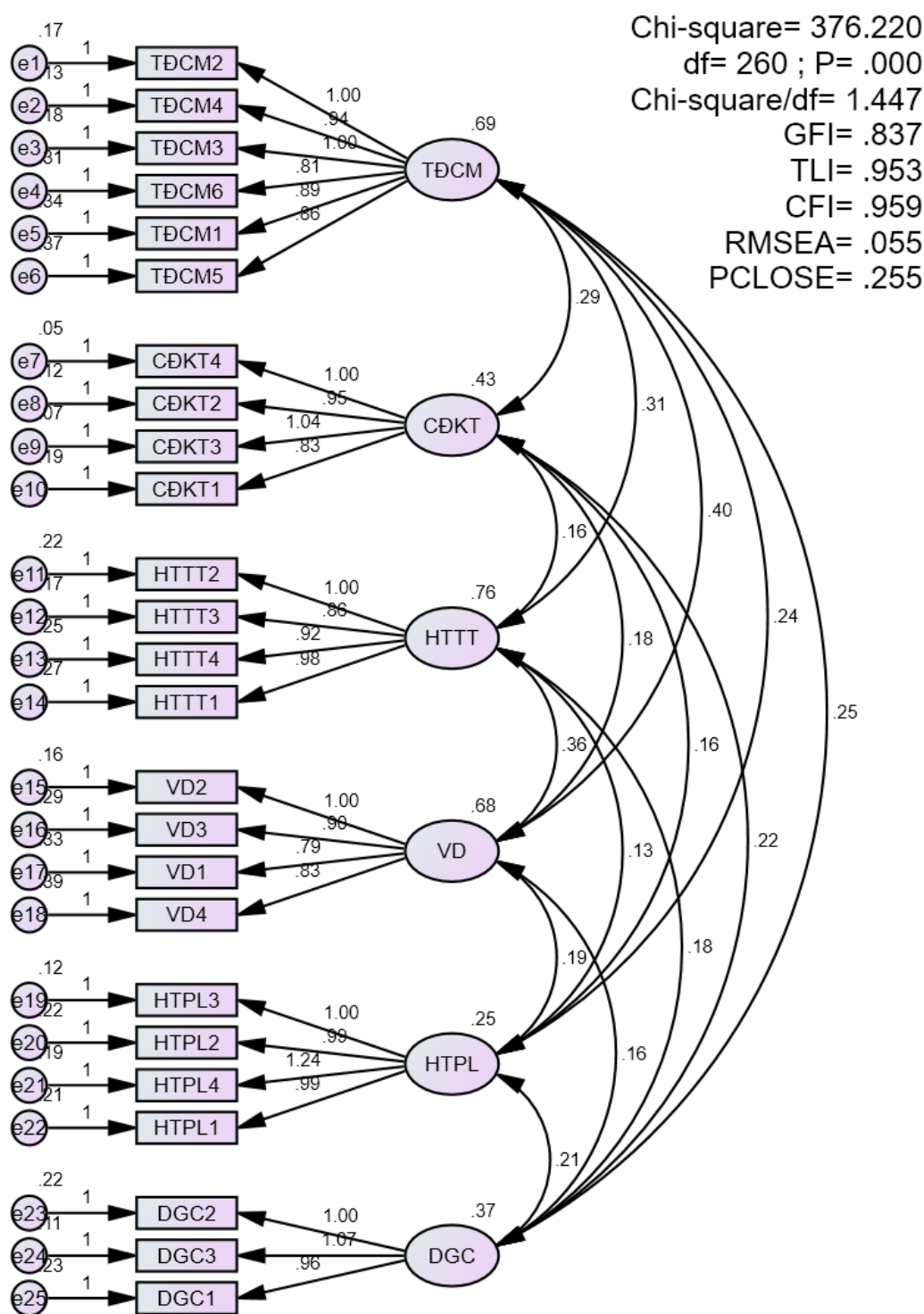
- **Nhân tố thứ ba:** Nhân tố này có 4 thang đo. Nhân tố này được đặt tên là **Sự hỗ trợ của Cộng đồng kế toán trong việc vận dụng VPSAS 12**.

- **Nhân tố thứ tư:** Nhân tố này có 4 thang đo. Nhân tố này được đặt tên là **Trình độ chuyên môn của kế toán viên**.

- **Nhân tố thứ năm:** Nhân tố này có 4 thang đo. Nhân tố này được đặt tên là **Hệ thống pháp lý**.

- **Nhân tố thứ sáu:** Nhân tố này có 3 thang đo. Nhân tố này được đặt tên là **Đánh giá chung về VPSAS12**.

Tổng phương sai rút trích là **70,803%** lớn hơn tiêu chuẩn 50% cho thấy mô hình là phù hợp. Tác giả tiến hành phân tích CFA kiểm định giả thiết.



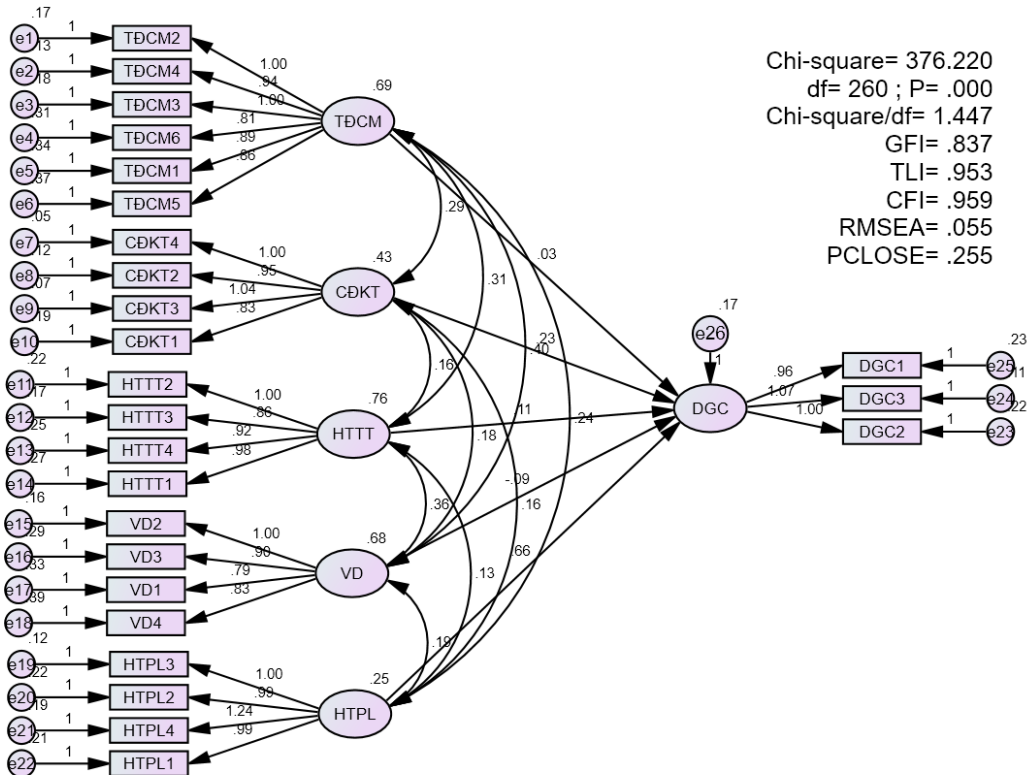
Hình 2. Phân tích nhân tố khám phá CFA các nhân tố tiềm ẩn ảnh hưởng đến việc vận dụng chuẩn mực kế toán công Việt Nam số 12 – Hàng tồn kho

(Nguồn: Xử lý số liệu điều tra với)

Nhìn vào hình 2. Các chỉ số khẳng định mô hình nghiên cứu Chi-square điều chỉnh theo bậc tự do (CMIN/df) là $1,447 < 3$; Chỉ số thích hợp so sánh (CFI_Comparative Fit Index) là $0,959 > 0,9$. Chỉ số RMSEA (Root Mean Square Error Approximation). Ước tính lỗi trung bình gốc là $0,055 < 0,06$. Như vậy so với thang đo chuẩn của Hu và Bentler (1999). Như vậy, có thể khẳng định lại mô hình nghiên cứu này là tốt.

4.1.3. Phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng chuẩn mực kế toán công Việt Nam số 12 – Hàng tồn kho

Tác giả tiếp phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) nhằm đánh giá sự tác động của các nhân tố độc lập đến nhân tố Đánh giá chung về VPSAS12. Trong mô hình này, tác giả đã xác định các mối liên hệ giữa các nhân tố và đo lường mức độ tác động của chúng đến nhân tố chính, từ đó cung cấp cái nhìn tổng quan và chi tiết về sự ảnh hưởng của các yếu tố trong quá trình áp dụng chuẩn mực kế toán công VPSAS12. Và kết quả được trích xuất ra như sau:



Hình 3. Phân tích cấu trúc tuyến tính SEM các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng chuẩn mực kế toán công Việt Nam số 12 – Hàng tồn kho trên địa bàn thành phố Huế

Nguồn: Xử lý số liệu điều tra

Kết quả kiểm định các biến độc lập: **Hệ thống pháp lý; Trình độ chuyên môn của kế toán viên**; có giá trị Sig < 0,05 (Phụ lục), còn các biến **Hệ thống thông tin ; Sự hỗ trợ của cộng đồng kế toán trong việc vận dụng VPSAS12; Hiệu quả việc vận dụng VPSAS12** có giá trị Sig >0,05 ở trên Bảng hồi quy trong phân tích cấu trúc các nhân tố; Với độ tin cậy là 95% cho thấy các biến **Hệ thống pháp lý; Trình độ chuyên môn của kế toán viên** đưa vào mô hình có ý nghĩa về mặt thống kê với độ tin cậy 95% và có mối quan hệ tác động lên biến phụ thuộc – **Đánh giá chung về VPSAS12**.

- Hệ số xác định bội R^2 bình phương điều chỉnh trong mô hình này là 0,545 (tương ứng với 54,5%) thể hiện sự phù hợp của mô hình với tổng thể là 54,5%.

Bảng 4. Các chỉ số chuẩn hóa các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng chuẩn mực kế toán công Việt Nam số 12 – Hàng tồn kho trên địa bàn thành phố Huế
(Standardized Regression Weights)

Hướng tác động	R bình phương = 0,545 Hệ số hồi quy chuẩn hóa
Hệ thống pháp lý =>	
Đánh giá chung VPSAS12	0,574
Trình độ chuyên môn của kế toán viên =>	
Đánh giá chung VPSAS12	0,246

(Nguồn: Xử lý số liệu điều tra)

4.2 Thảo luận và giải đáp

Tại bảng phân tích các chỉ số tác động các nhân tố tác động đến vận dụng chuẩn mực kế toán công Việt Nam số 12 – Hàng tồn kho trên địa bàn thành phố Huế trong mô hình cấu trúc SEM ta thấy rằng có 2 nhân tố đều tác động khá mạnh đến công tác kiểm soát nội bộ tạc KBNN Thừa Thiên Huế. Đó là **Hệ thống pháp lý; Trình độ chuyên môn của kế toán viên** với hệ số tác động lần lượt là 0,574 và 0,246, như vậy 2 nhân tố này đều ảnh hưởng đến việc vận dụng chuẩn mực kế toán công Việt Nam số 12 – hàng tồn kho trên địa bàn thành phố Huế. Từ đó tác giả đưa ra một số kiến nghị, giải pháp nhằm giúp cải thiện việc vận dụng VPSAS12 như sau:

Giải pháp về Hệ thống pháp lý

Thứ nhất, cần xây dựng các quy định thống nhất về quản lý hàng tồn kho, đảm bảo tính ổn định và khả thi của các quy định hiện hành. Đề xuất này nhấn mạnh vào việc rà soát và sửa đổi các văn bản quy định liên quan để loại bỏ sự chồng chéo và tăng tính linh hoạt, phù hợp với môi trường quản lý hiện đại.

Thứ hai, cần thiết lập quy định thống nhất về quản lý các tài sản có nguồn gốc từ Ngân sách Nhà nước (NSNN), bao gồm cả hàng tồn kho, dựa trên các nguyên tắc cụ thể. Điều này bao gồm việc xây dựng quy chế quản lý tập trung và đảm bảo sự thống nhất với quy định của Luật Ngân sách và cơ chế quản lý tài chính công của Việt Nam.

Thứ ba, cần tuân thủ các quy định trong Luật và các thông tư hướng dẫn liên quan đến công tác kế toán hàng tồn kho. Việc công bố và minh bạch số liệu tài chính là rất quan trọng để đảm bảo tính chính xác và nhất quán trong quản lý hàng tồn kho. Đồng thời, các tài liệu hướng dẫn cần được xây dựng một cách chính xác và rõ ràng để hỗ trợ kế toán viên trong công việc hàng ngày.

Giải pháp hoàn thiện Trình độ chuyên môn và nhận thức của kế toán viên

Thứ nhất, để hỗ trợ các bộ phận kế toán trong các đơn vị HCSN tiếp cận và hiểu rõ hơn về VPSAS 12, các buổi hội thảo chuyên đề nên được tổ chức định kỳ. Những buổi hội thảo này sẽ tập trung vào các vấn đề phức tạp và những thách thức trong việc áp dụng VPSAS 12. Sự tham gia của các chuyên gia, luật sư, và những người làm công tác kế toán trực tiếp trong các đơn vị công sẽ tạo điều kiện cho họ trao đổi kinh nghiệm và giải quyết các khó khăn trong quá trình thực hiện.

Thứ hai, để thúc đẩy việc áp dụng VPSAS 12, các đơn vị HCSN cần chuyển đổi sang cơ chế kế toán dồn tích và tăng cường so sánh thông tin về quản lý tài sản công. Điều này đòi hỏi sự hiểu biết sâu sắc về lợi ích và ứng dụng của VPSAS 12 trong việc định giá tài sản công. Bằng cách này, việc áp dụng chuẩn mực mới sẽ được thúc đẩy và các kế toán viên sẽ có cái nhìn rõ ràng hơn về cách thức ghi nhận giá trị hàng tồn kho và tài sản công. Điều này không chỉ cải thiện tính minh bạch trong quản lý hàng tồn kho mà còn tạo điều kiện cho các cơ quan quản lý Nhà nước đánh giá thông tin một cách chính xác hơn và đưa ra các quyết định phân bổ nguồn lực hiệu quả hơn.

6. Kết luận

Vấn đề nghiên cứu “*Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng chuẩn mực kế toán hàng tồn kho của các đơn vị hành chính sự nghiệp trên địa bàn thành phố Huế*” đã phân tích một cách tổng quan về các yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán công Việt Nam. Song song với đó, nghiên cứu cũng tiếp cận một góc nhìn khác, tập trung vào việc nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng khi sử dụng chuẩn mực kế toán công Việt Nam số 12 - về hàng tồn kho. Các kết quả phân tích dựa trên dữ liệu thu thập cho thấy việc thực hiện chuẩn mực này sẽ đáp ứng các tiêu chí về chất lượng công tác quản lý tài chính công tại các đơn vị HCSN, từ đó đóng góp vào việc nâng cao hiệu quả trong quản lý tài sản nhà nước. Những kết quả này không chỉ mang lại lợi ích cho các đơn vị HCSN mà còn có thể hỗ trợ cho nhà nước trong quá trình chuẩn bị và ban hành các chuẩn mực kế toán cho khu vực công một cách hiệu quả và phù hợp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Tài chính (2017). *Hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp*, ban hành theo thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017, Hà Nội.
- Bộ Tài chính, 2021. *Chuẩn mực kế toán Công Việt Nam số 12 – Hàng tồn kho*, ban hành theo quyết định số 1676/QĐ-BTC ban hành ngày 01 tháng 09 năm 2021.
- Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2018. *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS, AMOS*. Đại học Kinh tế TP HCM : Nhà xuất bản Hồng Đức.
- Nguyễn Như Quỳnh (2015). “Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc xây dựng chuẩn mực kế toán công Việt Nam” ,Luận văn thạc sĩ, Đại Học Kinh Tế Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trần Đình Khôi Nguyên, 2013. *Thang đo các nhân tố phi tài chính ảnh hưởng vận dụng chuẩn mực kế toán trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam*. Tạp chí Kinh tế & Phát triển, số 190, trang 54- 60.
- Võ Văn Nhị (2020), *Giáo trình kế toán hành chính sự nghiệp*, Nhà xuất bản Phương Đông, TP Hồ Chí Minh.
- Ngô Thanh Hoàng, 2014. *Hệ thống kế toán công ở Việt Nam*. Tạp chí nghiên cứu Tài chính kế toán, số 12 (137), trang 22-25.
- Afiah N.N & Azwari P.C (2015).“*The Effect of the Implementation of Government Internal Control System on the Quality of Financial Reporting of The Local*

Government and its impact on the Principles of Good Governance: A Research in District, City, and Provincial Government in South Sumatera”, Procedia – Social and Behaviour Sciences, 211: p.811-818.

Hu, L. T., & Bentler, P. M. (1999). “Cutoff Criteria for Fit Indexes in Covariance Structure Analysis: Conventional Criteria versus New Alternative. Structural Equation Modeling”, *A Multidisciplinary Journal*, 6, 1-55.

RESEARCHING THE FACTORS INFLUENCING THE APPLICATION OF INVENTORY ACCOUNTING STANDARDS BY PUBLIC SECTOR ENTITIES IN HUE CITY

**Phan Xuan Quang Minh, Vo Thi Minh Phuong, Pham Thi Ai My, Ho Sy Minh,
Pham Thi Hong Tam**

Abstract: There are still limitations to issuing and applying of the Vietnam Public Sector Accounting Standards (VPSAS), which primarily rely on the international public sector accounting standards. Therefore, the study on “Factors influencing the application of the Vietnam Public Sector Accounting Standard No. 12 - Inventories (VPSAS12) in Hue City” is crucial to assess and comprehend the factors affecting the VPSAS12. This unprecedented study, based on the usage of Structural Equation Modeling (SEM), reflects novel findings on how the VPSAS 12 in Vietnam is affected by various factors. In practice, the authors aim to provide the Government and the Ministry of Finance with insights for enhancing the current set of Vietnam public sector accounting standards.

Keywords: Accounting standards; Factors; VPSAS12; Inventories; Public sector.